TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 194/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-8-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành
Bà Lê Thị Minh Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà*:* Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2023/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐ-ST ngày 12/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 142/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Thân Thị Q, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang sinh sống tại: khu dân cư A, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị Q ủy quyền cho chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; Địa chỉ: khu dân cư B, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương giao nhận tài liệu với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Vũ Trí T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Địa chỉ cuối cùng của anh T tại Việt Nam: thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Thân Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2003 tại Ủy ban

nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2013 vợ chồng thống nhất để anh T đi lao động tại Đài Loan nhằm cải thiện kinh tế gia đình. Thời gian đầu sau khi đi lao động vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng lâu dần vợ chồng ít quan tâm đến nhau, không còn tin tưởng nhau, mỗi lần gọi điện nói chuyện thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng ngày càng ít liên lạc với nhau. Năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống với gia đình nhà chồng và chồng. Năm 2018 chị chuyển ra ngoài sinh sống và không trở về gia đình anh T sinh sống nữa. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Vũ Trí T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Vũ Trí T, sinh ngày 17/4/2004 và Vũ Thị L, sinh ngày 30/9/2005, hiện nay cháu T đã trưởng thành, cháu L hiện đang ở cùng anh T. Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa giao cháu L cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Vũ Trí T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 30/6/2023 và 10/7/2023, ông Vũ Trí N là bố đẻ anh Vũ Trí T cho biết.

Về hôn nhân của anh T, chị Q ông cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị Q về nhà ông làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 2013 anh T đi lao động tại Đài Loan nhằm cải thiện kinh tế gia đình. Tuy nhiên, đến năm 2017 ông thấy anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh, chị nói là do mâu thuẫn. Ông có khuyên bảo anh, chị nhưng không được. Chị Q hiện đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống.

Về con chung: Anh T, chị Q có 02 con chung là Vũ Trí T, sinh ngày 17/4/2004 và Vũ Thị L, sinh ngày 30/9/2005. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng ông, anh T.

Ngoài ra ông cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan anh T sinh sống cùng gia đình tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông đã thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung giữa chị Q và anh T, anh T cho biết:

anh đồng ý ly hôn với chị Q nhưng anh T không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Cháu Vũ Thị L trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố và ông, bà nội. Tuy nhiên, bố cháu đang đi nước ngoài nên không có điều kiện chăm sóc cháu nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, Chị Thân Thị Q vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Vũ Trí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Thân Thị Q; Biên bản làm việc với bố đẻ của anh Vũ Trí T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thân Thị Q.

Xử cho chị Thân Thị Q được ly hôn anh Vũ Trí T.

Về con chung: Do anh T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu và Vũ Thị L, sinh ngày 30/9/2005 cho chị Thân Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Thân Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị Q khởi kiện xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 16090/QLXNC-P5 ngày 27/6/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, anh Vũ Trí T, sinh ngày 26/8/1983 đã xuất cảnh ngày 15/10/2013, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh T được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: chị Thân Thị Q là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Q.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Vũ Trí N (bố đẻ anh T) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh T ở Việt Nam là: thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T thông qua gia đình và đề nghị gia đình anh T thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Thân Thị Q và anh Vũ Trí T. Gia đình anh T cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thân Thị Q và anh Vũ Trí T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Vũ Trí T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị Q và anh T chung sống hòa thuận. Năm 2013 anh T đi lao động tại Đài Loan. Anh T, chị Q chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018 chị Q chuyển đi nơi khác sinh sống, không chung sống cùng gia đình anh T nữa. Kể từ đó anh T, chị Q không còn liên lạc, quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Mặc dù, trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo và bản thân anh, chị cũng đã chủ động nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không được. Do đó, cần xác định vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm,

chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ xử cho chị Q được ly hôn anh T là hoàn toàn phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị Q và anh T có 02 con chung là Vũ Trí T, sinh ngày 17/4/2004 và Vũ Thị L, sinh ngày 30/9/2005. Hiện nay cháu T đã trưởng thành, cháu L đang sinh sống cùng gia đình anh T. Sau khi ly hôn chị Q đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị Q: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu L trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao cháu L cho chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Cháu T hiện đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn anh Vũ Trí T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Vũ Trí T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ: Do chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Thân Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

[8.1] Chị Thân Thị Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8.2] Anh Vũ Trí T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng hiện đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thân Thị Q được ly hôn anh Vũ Trí T.

2. Về nuôi con chung: Giao chị Thân Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vũ Thị L, sinh ngày 30/9/2005 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Vũ Trí T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Thân Thị Q phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005412 ngày 14/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Thân Thị Q đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Thân Thị Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Vũ Trí T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Xuân Lộc